

THƯỜNG THỨC TÔN GIÁO

**CÁC “ĐẠO” CỦA NÔNG DÂN CHÂU THỔ SÔNG CỬU LONG
TỪ BỮU SƠN KỲ HƯƠNG, TỨ ÂN HIẾU NGHĨA
ĐẾN ĐẠO LÀNH VÀ ĐẠO ÔNG NHÀ LỚN**

MAI THANH HẢI^(*)

Là con dân nước Việt, nông dân Nam Bộ vẫn giữ nguyên các tập tục văn hoá (và tín ngưỡng tôn giáo) mà ông cha hun đúc từ miền đất tổ, các vùng còn lưu dấu nên văn hoá Đông Sơn. Vì vậy con người Nam Bộ cũng thờ cúng tổ tiên, thờ cúng ông bà cha mẹ, cũng như cúng giỗ theo dòng họ; miền ven biển cũng cúng cá voi, các thần đi biển, các thần che chở cho con người ra khơi vượt sóng gió bão tố. Vị thần biển đứng đầu bách thần Nam Bộ được cư dân suốt dọc duyên hải thờ cúng: đó là tiến sĩ Nguyễn Phục, người quê tỉnh Thanh Hoá (đỗ khoa thi năm 1453) đã từng là thầy dạy Lê Tư Thành (sau là vua Lê Thánh Tông), ba lần đi sứ Trung Quốc, được giao nhiệm vụ chỉ huy đoàn thuyền chở lương thực qua cửa Tư Dung (sau đổi là Tư Hiền) vào tiếp tế cho đại quân đang vây thành Đồ Bàn. Thời tiết xấu, ông cho dừng thuyền lại để lính khỏi chết chìm trong giông bão, do đó lương vào chậm thời hạn; Lê Thánh Tông chém đầu ông; dân tôn ông là thần đi Biển, là Phi Vận Tướng quân; Trịnh Hoài Đức, trong sách *Gia Định thành Thông chí*, cho biết thời Gia Long, tiến sĩ Nguyễn Phục vẫn là vị thần đứng đầu bách thần

ở Nam Bộ. Còn ở ven biển Trung Bộ, nhiều nơi lập miếu thờ ông, dân thường gọi là miếu Phi Vận Tướng quân.

Tuy nhiên, là miền đất di dân, các dòng họ ở Nam Bộ không dài, nhiều lắm cũng chỉ dăm bảy đời, cộng thêm chú giải về gốc tích ở phía Bắc; quan hệ thân tộc áp trại Nam Bộ cũng không còn chặt chẽ như ngoài Bắc và Thanh Nghệ Tĩnh. Đòi khai phá giống hoang chủ yếu gắn bó nhau là nghĩa tình giữa họ với nhau vì cùng chung cảnh ngộ, cùng rời bỏ quê cũ đến đất lạ, nơi mới. Chất dân chủ và quan hệ bình đẳng rộng rãi hơn, không phân biệt người quê gốc với người ngụ cư, không nặng nề giúp họ, phe đảng mà trọng nghĩa khinh tài, “thấy việc nghĩa không làm là đồ bỏ”, gặp chuyện chẳng vừa lòng có thể xuống xuống bỏ đi nơi khác. Nhưng cũng do sớm tiếp xúc với nền kinh tế hàng hoá, làng ấp thiếu chất kết dính chặt chẽ, điền chủ xuất hiện sớm, ruộng đất mênh mông bao la, điền chủ cần người cày rẫy, điền chủ không quá khát khe ngặt nghèo, trừ lúc cày bừa gặt

*. Nhà nghiên cứu, Hà Nội.

hái, tá điền không quá vất vả mà còn có đáng nhàn nhã, sớm tối nhậu nhẹt.

Do những đặc điểm kinh tế - xã hội trên mà văn hoá dân gian ở các trại ấp được hồi tụ, lắng đọng nhiều lớp, nhưng không dày dặn bằng Bắc Bộ, định hình không thật vững chắc; nó rất dễ dàng tiếp nhận và giao lưu văn hoá với các tộc người khác. Trong niềm tưởng nhớ tiến đến thờ cúng người có công với làng xã, có công với cả vùng miền, với người có công xông pha nơi trận mạc, Nam Bộ dễ dàng chấp nhận thờ cúng những người đỗ đạt làm quan mà mang lại lợi ích cho dân, những người có công đứng ra tổ chức khai phá đất đai lập làng ấp, dạy nghề, làm vinh dự hay làm giàu cho làng xóm. Nhưng cũng có những công “hư ảo” của những siêu linh, thần xuất xứ từ một cây gỗ mục hoặc một hòn đá lạ, có thể là một người đàn bà chết trôi nhưng linh thiêng, một người đàn ông chết bất đắc kì tử, thậm chí một kẻ đào ngạch, một người gắp phân, một vong hồn vô thừa nhận nhưng chết oan ức mà trở nên thiêng. Trong phạm vi làng xóm, thờ cúng thần địa phương, nhiều nơi đã nâng lên là thờ thành hoàng làng, chính là thờ các thần bản mệnh. Đó là những vị được các làng xã suy tôn từ thành hoàng, nhiều nơi ở Nam Bộ quen gọi là “bốn cảnh thành hoàng”. Bên dưới các vị thần kể trên về dẫn dắt dân đi mở đất, còn có hàng trăm người được dân thờ cúng vì có công khẩn hoang xây dựng cơ nghiệp, dân gọi tắt là các vị “*tiền hiền khai khẩn*” và “*hậu hiền khai cơ*”. Người Nam Bộ gọi việc thờ cúng các vị Tiên hiền, Hậu hiền này là để giữ trọng nghĩa tình “*báo bản tu nguyên*”, hoặc là “*ấm hà tư nguyên*” (nghĩa là “*uống nước nhớ nguồn*”), ý nghĩa này sau

còn đọng dư âm trong “*Ân quê hương đất nước*” trong giáo lí của các đạo Nam Bộ “*Tứ ân hiếu nghĩa*”, “*Bửu Sơn Kỳ Hương*” cho đến “*Phật giáo Hoà Hảo*” sau này.

Từ sau năm 1920, hàng loạt tổ chức tôn giáo - xã hội mọc lên khắp các tỉnh Nam Bộ, trong đó nổi tiếng nhất là Nghĩa Hoà Hội ở Mỹ Tho, Nhân Hoà Đường ở Bà Rịa, Phục Quốc Hội ở Sa Đéc, mà tổ chức đứng hàng đầu là Thiên Địa Hội của nhà sư Nguyễn Hữu Trí và của pháp sư Phan Xích Long ở căn cứ Thất Sơn (An Giang). Các “hội - đạo” này đều mang đặc điểm ma thuật về biểu tượng, tôn giáo về lễ nghi và luật lệnh, nhưng vẫn rất thế tục về tổ chức vật chất. Khi các Thiên Địa Hội tổ chức cúng tế, rước xách rầm rộ, quần chúng tham dự sôi nổi, “hội tề” và mật thám gương mắt ra ngạc nhiên về hiện tượng mới mẻ này; nhưng khi các “hội - đạo” này bắt đầu tỏ lộ ra xu hướng chống thực dân xâm lược, bọn cầm quyền Pháp liền ra tay khủng bố người cầm đầu, bắt bớ tín đồ, bóp chết tổ chức.

Tuy các Thiên Địa Hội bị đàn áp, quần chúng vẫn ôm ấp khát khao tìm được các đấng cứu đời, cứu thế, do vậy các “đạo” lại liên tiếp mọc ra ào ạt và ồn ào, nhốn nháo và xáo động. Khách quan mà nói, không phải chỉ sau khi Pháp nổ súng chiếm thành Gia Định ngày 17 tháng 2 năm 1859 mới làm nảy sinh khát vọng đi tìm một chân trời mới, dưới màu sắc tín ngưỡng cầu cúng, mà trước đó, cảnh sống kìm kẹp không lối thoát dưới triều Minh Mệnh - Thiệu Trị (1820 - 1847), nhất là khi các cuộc nổi dậy như của Lê Văn Khôi chiếm giữ Gia Định hai năm trời rồi bị đàn áp vô cùng tàn bạo, đã đẩy quần chúng tìm các con đường giải thoát. Khi Pháp đánh chiếm rộng ra, đất Nam Bộ bị

chà sát kĩ lưỡng, nên cũng là miền đất nảy sinh một loạt các đạo giáo (sectes religieux): đây là các tín ngưỡng á-tôn giáo (parareligion), phần lớn là những mảnh vụn của Phật giáo cộng vào tín ngưỡng bản địa, đôi chỗ mang một màu sắc chủ nghĩa dân tộc có phần cực đoan, bài ngoại; nhiều đạo giáo có pha trộn các loại mê tín dị đoan, dùng nhiều nghi thức, lễ hội kì bí, có khi dùng bùa chú và phép thuật ở cấp thấp.

Trong bối cảnh Nam Bộ thế kỉ XIX, các đạo giáo cuốn mình vào những phong trào chính trị địa phương, chống thực dân xâm lược hoặc chống phong kiến bóc lột⁽¹⁾ Đầu thế kỉ XX, một người khoảng 20 tuổi, tự xưng là Phật Sống, đứng giữa Chợ Lớn, tuyên bố mình là hậu duệ của vua Hàm Nghi, nay dựng cờ tiếp tục đánh Pháp. Đó là ông Phan Xích Long, tên thật là Phan Phát Sanh, đôi khi cũng khoe mình là dòng dõi nhà Minh bên Trung Quốc (!). Ông này đã nhiều năm lăn lộn trên vùng núi Thất Sơn (An Giang) để theo đạo Phật Thầy, vừa học chữa bệnh, vừa học “pháp thuật để cứu đời”; sau đó ông có sang tu luyện ở núi Tà Lơn ở tỉnh Campốt (Campuchia) và ở cả Bát Đăm Boong (phía tây Campuchia). Năm 1911, ông xuất hiện ở Chợ Lớn, tuyên bố theo gương ông Phật Thầy lập một đạo mới để cứu đời cứu đạo, nhưng hình như số người đi theo ông không có bao nhiêu; ông còn công bố kế hoạch làm nổ tung nhiều dinh thự của Pháp và nhiều công sở công cộng như bến tàu, nhà ga ... Ông bị Pháp bắt năm 1913 trên đường ra Phan Thiết để “truyền đạo”, không để lại vết tích gì, (xin lưu ý: ba mươi năm sau, cũng từ vùng núi Thất Sơn này, lại có người xưng tên “đạo Phật Thầy” cứu đời cứu đạo: đó

là chuyện ông Huỳnh Phú Sổ cho phục hồi đạo Phật Thầy dưới cái tên làng Hoà Hảo quê ông).

Cũng khoảng thời gian ngay sau đó, khoảng ba mươi năm (1925 - 1955), có nhiều “đạo” với lắm sắc thái riêng. *Đạo Dừa* (có nguồn tư liệu nói thật ra ông Nam chọn tên Đạo Vừa, nghĩa là “vừa phải, không dữ không hiền, không mạnh không yếu, không nhanh không chậm, không cao không thấp ...” “vừa” nói theo âm Nam Bộ nghe như “dừa”) xuất hiện khoảng 1944 - 1946, do ông Nguyễn Thành Nam, sinh năm 1910, con một gia đình địa chủ giàu có xã Phước Thạnh (huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre) xướng xuất. Thuở nhỏ, ông được cho đi ăn học các trường Công giáo ở Sài Gòn và bên Pháp. Về nước, ông lên núi cấm Thất Sơn để “tu luyện” rồi trở về cồn (bãi giữa sông) Phụng, giữa sông Tiền, dựng một đài Bát Quái trên đầu cột dừa làm nơi truyền đạo, gọi là *Đạo Vừa*; nhưng do phát âm Nam Bộ, lâu ngày viết thành Đạo Dừa vì nhiều người thấy ông luôn luôn ngồi trên cây dừa, đồ rằng quanh năm chỉ uống nước dừa mà sống. Ông khoác áo vàng, lúc thì xưng là Trạng Trình tái sinh, lúc lại nói mình là Gia Long tái thế; ông cũng kí nhiều giấy tờ hô hào mọi người theo đạo, dưới tên hiệu là Hoàng Nam Đế, hoặc Hoàng Nam Quốc hay Hoàng Nam Chúa. Ông lại cho đắp hình bản đồ Việt Nam trên sân, mỗi ngày đi lượn 5 giờ để mang lại độc lập thống

1. Cùng thời kì này, có những tổ chức mang hình thái và nội dung tương tự các đạo giáo Nam Bộ, đó là các tổ chức Thiên Địa Hội, Thái Bình Thiên quốc, Bạch Liên giáo ... ở Trung Quốc, nhóm đạo giáo Maulani ở Indônêxia khoảng năm 1842 - 1845, nhóm Magdano ở Philippin khoảng năm 1897 - 1899, v.v...

nhất cho nước nhà, theo thuyết “*bất chiến tự nhiên thành*”. Sau năm 1975, ông đổi tên đạo của ông là “*Đạo Bất tạo con*”, nói là để hưởng ứng chủ trương sinh đẻ có kế hoạch; ông cho đóng một chiếc “*thuyền bát nhã*” ngược xuôi sông Tiền, sông Hậu, trên đó có ông với chín người đàn bà, tất cả đều không mặc áo quần, gọi là để truyền giảng *Đạo Bất tạo con*. Có thể coi ông *Đạo Dừa* là một trí thức lúc đầu có nhiều ý tưởng tốt nhưng xa thực tế rồi mất phương hướng, loạng quạng trong phương sách, ngô nghê trong giải pháp, hoang đường và không tưởng trong mục tiêu. Ông mất năm 1990 trong sự lãng quên của dân Bến Tre.

Cùng thời gian đó, Nam Bộ có khoảng dăm bảy chục thứ đạo ít nhiều theo mẫu *Đạo Dừa*, mỗi “đạo” có tiếng vang chừng vài chục xóm ấp, thu hút được từ vài ba trăm tới mười lăm nghìn tín đồ. Đó là *Đạo Chuối*, *Đạo Nằm*, *Đạo Ngồi*, *Đạo Chó*, *Đạo Kiếng*, *Đạo Cây*, *Đạo Thứ*, *Đạo Khùng*, *Đạo Sến*, *Đạo Mên*, *Đạo Đền*, *Đạo Cao*, *Đạo Cầm*, v.v... tùy theo khuôn khổ hay tính cách lạ lùng của các ông đầu đạo mà đặt tên đạo, có ông ngồi chồm hổm trên ngọn cây dừa, có ông chỉ ăn độc một món chuối không đụng tới cơm thịt, có ông “*Đạo Cao*” cao hơn hai mét, có ông cả ngày chỉ nằm dài thì thành “*Đạo Nằm*”, ông “*Đạo Cầm*” cả ngày chẳng nói, ông “*Đạo Chó*” ngày đêm thờ cúng bái lạy một con chó đốm, ông “*Đạo Kiếng*” cứ ngồi lì thiền trước một tấm kính, v.v ... Thậm chí có nhiều ông có biểu hiện tâm thần bất ổn, lúc nào cũng say xỉn, gần như đã mất thăng bằng trong cuộc sống, và thành ông “*Đạo Khùng*”, ông “*Đạo Rồ*”; đã có nhiều người phải thừa nhận rằng “nhậu nhẹt” không chỉ à cái tật khó sửa

của làng quê Nam Bộ, mà có khi còn trở thành “đạo” của một số vị. Từ trạng thái hệt hẵng trong đời sống, tiến sang một loại hình dân dã trong tôn giáo - tín ngưỡng, có pha trộn hoặc cài cắm ít nhiều màu sắc của phép thuật trong đạo Lão, thâm sâu trong đạo Nho, và cả huyền bí trong một số tông phái đạo Phật, thế là các “ông đạo” đi cứu đời bằng mẹo chữa bệnh bằng nước lã, đi hô phong hoán vũ, hứng lên thì “*tiên tri*” nhiều phép lạ kì ... Những “đạo” này đáp ứng các nhu cầu tín ngưỡng của bộ phận quần chúng động dao, đau khổ mà mất phương hướng, thiếu một niềm tin, ngóng đợi và cầu xin một nguồn an ủi nhẹ nhàng hoặc trông chờ, chạy theo một kì vọng xa xôi nào đó.

Có thể lấy dấu chỉ xuất hiện đạo giáo châu thổ Nam Bộ là việc hình thành *Tây An cổ tự*, tất nhiên khi mới xuất hiện, chùa này chỉ có dáng vóc nguyên sơ chứ không phải như ngày nay chúng ta chiêm ngưỡng ngôi chùa đã xây đắp lại sau khi bị chiến tranh tàn phá. Chùa được xây cất năm 1847 (Thiệu Trị thứ bảy) trên núi Sam, thuộc địa phận thôn Vĩnh Tế, huyện Tây Xuyên (nay thuộc tỉnh An Giang). Đứng lên xây chùa là một con người quê tỉnh Thái Bình: ông Doãn Uẩn⁽²⁾ tổng đốc An Hà. Nhưng gắn bó tiếng tăm nhất với ngôi chùa là người nằm trong khu mộ sau chùa thường được gọi là *Phật Thầy Tây An*; ông là Đoàn

2. Ông quê ở huyện Thu Trì (tỉnh Thái Bình) đỗ cử nhân năm 1828, đi đánh dẹp Nông Văn Vân ở Tuyên Quang năm 1833, làm Tổng đốc Thanh Hoá năm 1841, làm Tuần phủ An Giang năm 1843, cùng Nguyễn Tri Phương đem binh đánh Chân Lạp, chiếm thành Nam Vang, được thăng Tổng đốc An Giang – Hà Tiên; ông bỏ nhiều năm đồ công sức ra tổ chức khai hoang, đào sông, di dân, mở mang làng xóm, nổi tiếng thanh liêm cần mẫn, được khen là “*An Tây mưu lược tướng*” “*Trì dũng tướng quân*”; mất năm 1849 tại chức.

Minh Huyền (1807 - 1856), con gia đình nông dân Đồng Tháp, có lúc phô rành là con của Nguyễn Huệ và Ngọc Hân, thấy dân chết nhiều vì bệnh thời khí, đã lên núi tu tiên chữa bệnh cho dân, tự nhận là “*Phật Thầy giáng thế cứu đời, chính là ta*”. Lần đầu truyền đạo năm 1849 tại đình làng Kiến Thạnh (Long Xuyên, An Giang ngày nay). Ông đưa ra thuyết “*Tứ đại ân nghĩa*”⁽³⁾ tự gọi là *Đạo Lành* cứu dân, cứu đời. Ông tung ra một bài sấm Trạng Trình, và giảng thêm lời sấm kêu gọi đứng dậy đối đời, đánh đổ nhà Nguyễn:

*Bửu ngọc quân minh thiên Việt
nguyên - Sơn trung sứ mạng địa Nam
tiên - Kỳ niên Trạng tái tân phục quốc -
Hương xuất Trình sang tạo nghiệp yên.*

Ông lấy bốn chữ đầu câu thơ ghép lại thành *Bửu Sơn Kỳ Hương*, giảng là: từ “*Núi quý hương lạ*”; trong bốn câu, có ẩn dấu một lời sấm: *Việt Nam Trạng Trình tái xuất tân phục quốc, tạo nghiệp yên* (*Trạng Trình sẽ tái xuất trên đất Việt Nam, để dựng lại nước, tạo nghiệp yên hàn cho dân*). Từ đây ông đổi tên đạo giáo của ông là *Bửu Sơn Kỳ Hương*. Lúc đầu *Bửu Sơn Kỳ Hương* mang hình thức là một thứ đạo Phật được “*bình dân hoá*”, pha thêm một chút tu tiên của đạo Lão; đạo không có tăng sĩ mà chỉ có các cư sĩ thế tục vẫn sống với vợ con xóm làng. Các cư sĩ không ngừng truyền dạy rằng *Phật Di Lặc (Maitreya)* - đôi khi được gọi là *Minh vương*, hoặc *Minh hoàng* - sẽ giáng trần để “*tịnh hoá*” thế gian này và sẽ thiết lập *Hội Long Hoa*, mở ra một thời kì mới gọi là *kì Thương Ngươn*⁽⁴⁾ đầy công lí và hạnh phúc cho chúng sinh.

Những nhà Phật học gọi đây là *thế mạt luận* (eschatologie) - giải thích theo góc độ xã hội học - là sự kết án chế độ chính trị đương thời gắn với sự giáng trần của một vị Phật mới sẽ xây dựng một xã hội tốt đẹp. Còn khái niệm *Hội Long Hoa* là lấy từ *Long Hoa Kinh* của hệ phái Đại Thừa *Viên Đốn* ở Trung Quốc, được thiết lập khi nào tín đồ thành tâm ngưỡng vọng. Một giáo sư đại học Harvard (Mỹ) là thầy Huệ Tâm đánh giá rằng, *giáo lí Phật Thầy nên xem như một sự tái chế (reworking) giáo lí đạo Phật, sự tái chế này phản ánh ảnh hưởng của nhiều dòng tư tưởng khác nhau tại khu vực biên giới và đặc biệt nó là một phản ứng với lối đi tu truyền thống co hẹp trong các tu viện (monasticism) cùng thái độ nội quan (introspection)*.

Nhìn khái quát, có người xếp đây là một thứ đạo giáo cứu thế (messianism) mang màu sắc nông dân Nam Bộ. Lúc đó vua Thiệu Trị mới cho rút quân từ Nam Vang (Campuchia) về An Giang, mang theo bệnh dịch hoành hành dữ dội, nhiều xóm ấp vắng lặng tiếng nói cười. Lại tiếp thêm ngoài Đà Nẵng, Pháp bắn phá giết chóc. Thiệu Trị chết lúc 41 tuổi, con trai thứ hai là Hồng Nhậm lên ngôi, tập trung sức bao vây và tiêu diệt thế lực của anh cả là Hồng Bảo. Đức Phật Thầy vừa truyền giảng đạo mới, vừa dùng pháp thuật để “*chữa trị*” bệnh tật cho dân. Dân quê hòa nhau theo Thầy đông như đi hội,

3. Gọi tắt là *Tứ Ân*, được diễn giảng mỗi lúc một khác; có khi là ân phụ mẫu, ân quân vương, ân Tam bảo, ân chúng sinh; có lúc là Trời Phật, quân vương, sư phụ, cha mẹ; có khi là tổ tiên, đất nước, Tam bảo, đồng bào.

4. Xin chú ý là *Thượng Ngươn* (đọc chệch từ Nguyên, kị húy tên chúa Nguyễn Phúc Nguyên), chứ không phải là *Nguồn*, như nhiều người đọc và viết lầm. Đạo Cao Đài gọi là *Hạ Ngươn*.

cùng hò reo, tôn ông lên làm Phật Sống. Phật Thầy lấy chùa Tây An làm trụ sở chính, song Thầy đi đây đi đó vừa chữa bệnh, vừa khuyên dân di chuyển lập làng mới. Tuy thế, Phật Thầy Tây An lại làm thơ tuyên ngôn cái căn cốt Phật - Chúa - Nho của đạo đeo bùa để đón Hội Long Hoa:

Nhất ngươn Đức Phật Thích Ca

Giáng sanh cõi thế Long Hoa hội kì

Kính dưng mình chúa hưng long

Dân khương vật phụ thiên xuân thái bình

Kính trời, kính đất, thần mình

Tòng môn phụng sự giữ toàn Tứ Ân⁽⁵⁾.

Xương sống giáo lí của đạo Bửu Sơn Kỳ Hương là quan điểm *Học Phật tu nhưn*, không tu hành theo Phật pháp, không tụng kinh Phật, không thờ lạy tranh tượng, mà thay vào đó thờ một mảnh vải đỏ, gọi là *Trần điều*. Trong phần *tu nhưn*, tín đồ thể hiện lối sống nông dân, nặng truyền thống dân tộc, có khi đến mức bảo thủ, như búi tóc (tóc búi sau gáy), áo vạt hò, quần lá nem (không giải rút), đi chân đất .

Người trong đạo không cúng kiếng, không uống rượu, không ăn chay, không lập chùa, không xuất gia, không bói toán, không vàng mã cho người chết ... Phần đông tín đồ là nông dân nghèo, giàu lòng yêu nước, nhưng lại mê tín, hay tin vào thần quyền, chịu ảnh hưởng khá nặng vào các đạo sĩ vừa là tiên tri, vừa là “minh chủ”. Người theo đạo “*Bửu Sơn Kỳ Hương*” được Thầy phát cho cái bùa, in bốn chữ “*Bửu Sơn Kỳ Hương*” (huống lạ từ núi quý), xoắn lại đeo trước ngực.

Bàn thờ đơn giản, chỉ có một miếng vải đỏ gọi là “*Trần điều*”, không thờ ảnh tượng

hình cốt gì. Đọc kinh mỗi ngày 4 lần, nhưng chỉ đọc thầm trong miệng, không cần ai nghe thấy, không kèm theo mõ chuông gì. Thức cúng cũng đơn giản: trà, nước, hương, hoa. Người theo đạo, cốt chú ý tu sửa tâm tánh, làm nhiều việc thiện. Các thể thức theo đạo được lược giản tối đa, phù hợp với lối sống của nông dân Nam Bộ vùng biên giới dọc hai bên bờ sông Cửu Long. Đạo truyền khá nhanh ra nhiều tỉnh Miền Tây Nam Bộ, đặc biệt các huyện Tịnh Biên, Châu Phú, Phú Tân (An Giang), Rạch Giá, Hòn Đất (Kiên Giang), Tân Thành (Đồng Tháp), v.v...

Vì không có hệ thống giáo lí, cho nên Bửu Sơn Kỳ Hương (cũng như Tứ Ân Hiếu Nghĩa và Phật giáo Hoà Hảo sau này) chạy theo một xu hướng chính trị nặng về tùy cơ ứng biến mang tính thực dụng nhất thời, thậm chí đi đến “*lừa gió, kéo buồm*”, dẫn tới tình cảnh một số người cầm đầu nhảy vào hoạt động chống lại dân tộc và cách mạng; đó là các trường hợp một số nhóm trong đạo Cao Đài và Phật giáo Hoà Hảo chạy theo khẩu hiệu mị dân của Nhật Bản nêu ra “Châu Á của người Châu Á”; hoặc lập ra nhiều đơn vị vũ trang, nhiều chính đảng phản động chống lại kháng chiến, chống lại cách mạng.

Triều đình Tự Đức thấy Đạo Lành (tức Bửu Sơn Kỳ Hương) ngày càng đông người tin theo, thì nghi ngờ đây là tụ bạ dân chúng để gây loạn, nên ra lệnh cho quan lại bắt giam ông *Phật Sống* khiến ông chết trong nhà giam năm 49 tuổi. Tuy ông đầu đạo bị giam giữ và bị chết, đạo vẫn ngấm ngấm lưu tồn trong nông

5. Trích *Sấm truyền Đức Phật Thầy Tây An* trong sách *Sấm truyền của Tông phái Phật Thầy* - Tác giả Nguyễn Văn Hàu sưu tầm và biên dịch. *Tông Sơn cổ tự* xuất bản - 1973.

thôn, nhất là khi Pháp đánh rộng ra Miền Tây, triều đình bó tay lùi bước, mất đất mất dân. Hầu hết tín đồ Bửu Sơn Kỳ Hương đều hăng hái đứng lên theo ngọn cờ chiến đấu của Trương Định (1820 - 1864), Nguyễn Trung Trực (1837 - 1868) dũng cảm hi sinh tài sản và tính mạng để bảo vệ xóm làng, quê hương.

Đặc biệt dương cao ngọn cờ Đạo Lành là phong trào nông dân nổi dậy dưới sự lãnh đạo của ông Trần Văn Thành (1818 - 1873), một cư sĩ Bửu Sơn Kỳ Hương, quê xã Bình Thạnh, huyện Châu Phú (An Giang). Thật ra, tên ông là Trần Văn Thành, người anh hùng lãnh đạo cuộc kháng chiến 1862 - 1873 chống Pháp xâm lược ở căn cứ Láng Linh - Bảy Thưa (An Giang). Ông vốn là người theo đạo Bửu Sơn Kỳ Hương, năm 1840 làm suất đội, từng đóng quân lâu năm ở Chân Lạp, rồi làm chánh quản cơ, thường được dân gọi là ông Quản Thành, sau khi ông mất dân gọi là Đức Cố Quản. Khi Pháp mở rộng xâm lược, ông lập căn cứ vùng Láng Linh (nay thuộc huyện Châu Phú) kéo dài đến khu rừng Bảy Thưa ở giữa Châu Đốc với Long Xuyên. Hội viên Đạo Lành khi ra trận đều đeo bùa Bửu Sơn Kỳ Hương ở

ngực. Cuộc chiến đấu của Trần Văn Thành kéo dài hơn 11 năm (1862 - 1873), gây cho Pháp nhiều thiệt hại, tạo thanh thế vang động cho Đạo Lành trong tinh thần kháng Pháp, bảo vệ quê hương. Bị thất bại, ông tuấn tiết, vợ và con cùng chết trong chiến trận.

Sáu mươi năm sau, dân địa phương tìm lại nơi ông tuấn tiết giữa đại đồn Hưng Trung, dựng lên nơi thờ cúng ông, nhưng phải gọi là chùa Nam Long (tên chữ Nam Long tự), ở ấp Hưng Trung, xã Đào Hữu Cảnh, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang, phía tây tp. Hồ Chí Minh khoảng 160 km. Chùa không thờ Phật, không có sư sãi trụ trì. Chùa có bốn mái, bốn cột, có trướng đề "*Bửu Sơn Kỳ Hương*", có bài vị đề rõ "Trần phủ Đức Ông", bên cạnh là bài vị "Nguyễn phủ Đức Bà", có quạt thờ đề "*Việt Nam đại cường quốc*"; hàng năm, cúng giỗ ông vào ngày 21 và 22 tháng 2, giỗ bà vào ngày 5 tháng 5, giỗ con trai trưởng của ông bà là Trần Văn Nhu vào hai ngày 24 và 25 tháng 3 Âm lịch./.

(Kì sau đăng tiếp)